

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN
SÀI GÒN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 46



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Sài Gòn và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 và 01/01/2016 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty mẹ được đặt tại Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thông tin về chi nhánh

Ngoài ra, Công ty Mẹ có 3 chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Quy Nhơn, số 45 Tôn Đức Thắng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Thông tin về Công ty con, liên doanh

Công ty Mẹ có 01 Công ty con sở hữu trực tiếp là Công ty Cổ phần Saigon Ship Đà Nẵng. Trụ sở chính: Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng. Vốn điều lệ là 16.035.000.000 VND, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty Mẹ là 56,44%.

Công ty Mẹ có các công ty liên doanh như sau:

Tên công ty	Quan hệ
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten nơ ERRIA	Công ty liên doanh

4899
NG T
HIỆM HỮ
A TOÁ
IỆT N
P. HỒ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Lê Văn Pha	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
Ông Trần Quốc Toàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 31/12/2016
Ông Henrik N.Andersen	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28/11/2016
Ông Trần Thiện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/11/2016
Ông Đỗ Ngọc Lâm	Thành viên	
Ông Lê Minh	Thành viên	
Ông Hasse Kjaers Goard Larsen	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/11/2016
Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/11/2016

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Bà Võ Ngọc Thủy	Trưởng ban
Bà Huỳnh Như Ý	Kiểm soát viên
Bà Phạm Thị Phương Thảo	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ
Ông Đỗ Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Đỗ Ngọc Lâm	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

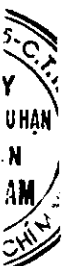
Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



LÊ VĂN PHA

Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2017



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số:144/2017/BCKTHN-HCM.00407



Accountants &
business advisers

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 05 tháng 04 năm 2017, từ trang 5 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



TRANG ĐẠC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2111-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2017

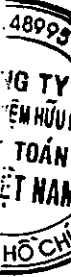
(Handwritten signature)

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1180-2014-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.510.369.336	88.832.765.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.579.580.019	33.208.143.271
1. Tiền	111		7.579.580.019	10.208.143.271
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	23.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69.000.000.000	32.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	69.000.000.000	32.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.430.237.612	21.967.315.446
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	12.203.036.380	10.899.410.582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.161.515.062	802.392.177
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	25.209.279.123	18.409.105.640
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.143.592.953)	(8.143.592.953)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	1.453.637.939	925.039.544
1. Hàng tồn kho	141		1.453.637.939	925.039.544
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.046.913.766	732.267.421
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	945.601.433	660.706.088
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	15.358.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	86.334.232	56.203.232
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.998.057.456	110.157.427.744
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.000.000	45.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	45.000.000	45.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.033.064.132	29.646.952.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	15.681.263.016	19.285.151.551
- Nguyên giá	222		54.167.908.581	54.514.326.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.486.645.565)	(35.229.174.514)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	10.351.801.116	10.361.801.112
- Nguyên giá	228		10.502.932.108	10.502.932.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(151.130.992)	(141.130.996)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	7.510.144.224	8.823.401.940
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.452.711.118)	(18.139.453.402)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.455.016.628	7.504.946.510
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	9.455.016.628	7.504.946.510
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	64.636.450.130	61.000.718.404
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		71.620.384.899	67.984.653.173
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.000.000.000	12.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.318.382.342	3.136.408.227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	3.318.382.342	3.136.408.227
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		220.508.426.792	198.990.193.426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		36.016.319.039	32.594.244.485
I. Nợ ngắn hạn	310		32.930.640.001	29.183.738.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	9.544.360.392	5.612.827.190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	177.198.770	410.539.429
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	3.532.026.492	3.194.559.110
4. Phải trả người lao động	314		1.255.374.799	1.633.104.115
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	124.829.721	87.975.802
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	14.377.338.375	14.051.596.076
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	3.517.456.576	4.299.842.871
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	402.054.876	(106.705.624)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.085.679.038	3.410.505.516
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.20	2.823.983.638	3.000.482.616
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	177.395.400	177.395.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	84.300.000	232.627.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

.4489

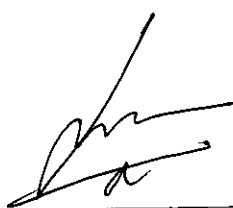
CÔNG
NHIỆM
M TỎ
VIỆT I

P. HỒ

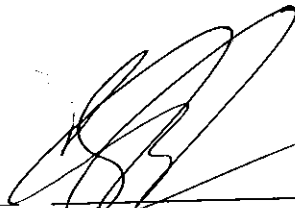
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

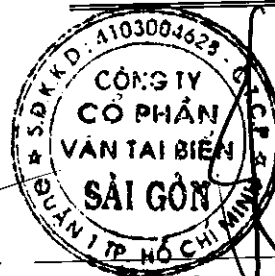
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184.492.107.753	166.395.948.941
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	184.492.107.753	166.395.948.941
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.900.205.997	14.900.205.997
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.834.753.673	(10.880.725.562)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(10.880.725.562)	(26.826.485.560)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		17.715.479.235	15.945.759.998
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.120.597.083	6.739.917.506
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		220.508.426.792	198.990.193.426



DƯƠNG THỊ HOÀI NAM
Người lập biểu



VƯƠNG ĐỨC LÂN
Kế toán trưởng



ĐỖ NGỌC LÂM
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		95.223.514.925	94.276.942.396
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	95.223.514.925	94.276.942.396
Giá vốn hàng bán	11	6.2	79.556.239.307	77.556.738.039
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.667.275.618	16.720.204.357
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.738.853.868	5.568.279.024
Chi phí tài chính	22	6.4	389.537.960	655.419.970
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		377.859.234	561.288.566
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		7.110.679.792	1.586.246.128
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.676.941.238	6.987.057.562
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.450.330.080	16.232.251.977
Thu nhập khác	31	6.6	242.541.652	418.394.753
Chi phí khác	32	6.7	267.572.893	57.488.385
Lợi nhuận khác	40		(25.031.241)	360.906.368
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.425.298.839	16.593.158.345
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	329.140.027	2.646.307
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	23.573.361
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.096.158.812	16.566.938.677
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		18.715.479.235	16.304.754.907
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		380.679.577	262.183.770
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.229	1.131


DƯƠNG THỊ HOÀI NAM
Người lập biểu


VƯƠNG ĐỨC LÂN
Kế toán trưởng


ĐỖ NGỌC LÂM
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

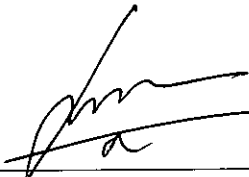
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.425.298.839	16.593.158.345
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	5.102.949.693	4.907.077.180
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	-	344.154.686
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(16.428.349)	(1.515.489)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.250.523.456)	(7.089.979.518)
- Chi phí lãi vay	06	377.859.234	561.288.566
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.639.155.961	15.314.183.770
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(8.492.580.383)	(701.533.969)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(528.598.395)	(21.152.155)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	3.752.640.639	(2.930.182.124)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(466.869.460)	199.345.060
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(380.235.065)	(554.730.214)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(241.347.255)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	12.357.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(491.239.500)	(483.097.318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.790.926.542	10.835.190.550
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.648.201.090)	(3.919.976.399)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	719.600.253	949.709.113
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.635.731.726)	(47.640.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	15.640.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.053.250.729	5.306.167.197
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.511.081.834)	(29.664.100.089)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	19.592.516.311	20.086.124.494
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.523.230.106)	(21.858.462.247)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	7.200.620	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(923.513.175)	(1.772.337.753)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

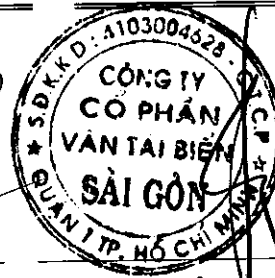
(Theo phương pháp gián tiếp)

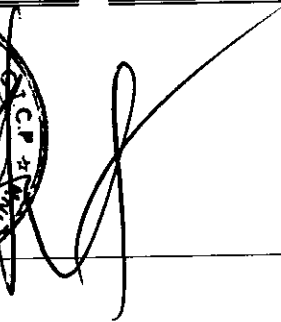
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	(25.643.668.467)	(20.601.247.292)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	33.208.143.271	53.808.159.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.105.215	1.230.871
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	7.579.580.019	33.208.143.271


DƯƠNG THỊ HOÀI NAM
Người lập biểu


VƯƠNG ĐỨC LÂN
Kế toán trưởng




ĐỖ NGỌC LÂM
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ tại thời điểm 31/12/2016 và 01/01/2016 là 144.200.000.000 VND tương đương với 14.420.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở hoạt động của Công ty mẹ được đặt tại Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn (gồm công ty mẹ và công ty con) là thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ là:

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty mẹ là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Tập Đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ, một công ty con và các công ty liên doanh, công ty liên kết, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có 3 chi nhánh trực thuộc với thông tin chi tiết như sau:

- Chi nhánh Hải Phòng, số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Cần Thơ, số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Quy Nhơn, số 45 Tôn Đức Thắng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Công ty con

Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng ("Saigonship Đà Nẵng"), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 56,44% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401358956 ngày 21/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Vận tải, container, đại lý tàu	16.035.000.000	56,44%	56,44%

Công ty liên doanh, liên kết

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51%	50%
Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten nữ ERRIA	7-9-11 Mai Thị Lựu, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	49%	49%

Công ty liên doanh, liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lý do
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Số 9 Nguyễn Công Trứ P. Nguyễn Thái Bình Q.1	51%	Công ty đang trong quá trình thanh lý, giải thể

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 115 người (31/12/2015: 119 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá do Ngân hàng thương mại công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Công ty Mẹ đầu tư vào Công ty Liên Doanh Vận tải Thủy Sea Sài Gòn là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc do Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	7 – 15 năm
Phương tiện vận tải	5 – 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định khác	8 – 15 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn. Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao trong 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được kết chuyển ghi tăng tài sản cố định khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản cố định được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 2%.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

QUẢN TRỊ HỮU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

030
C
RÁCH
KII
AFC
/ - /

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.20 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.23 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Việt Nam TNHH MTV (SAMCO)	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Công ten nơ ERRIA	Việt Nam	Công ty liên doanh
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		Thành viên chủ chốt

4.26 Trình bày lại

Sau ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã trình bày lại số dư cuối kỳ của báo cáo này theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước. Việc trình bày lại được thực hiện cho các tài khoản sau:

Chi tiêu	Mã số	Ngày 31/12/2015	Ngày 01/01/2016	Thay đổi thuần VND
		Số liệu đã phát hành VND	Số liệu trình bày lại VND	
Phải thu ngắn hạn khác	136	18.596.105.640	18.409.105.640	(187.000.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	235.733.616	-	(235.733.616)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.645.669.340	3.194.559.110	1.548.889.770
Phải trả người lao động	314	1.692.440.997	1.633.104.115	(59.336.882)
Phải trả ngắn hạn khác	319	15.230.264.155	14.051.596.076	(1.178.668.079)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a	(26.451.862.044)	(26.826.485.560)	(374.623.516)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	16.304.754.907	15.945.759.998	(358.994.909)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
	Tiền mặt	442.369.114	580.634.642
	Tiền gửi ngân hàng	7.137.210.905	9.627.508.629
	- VND	6.392.049.887	8.218.113.657
	- USD (*)	745.161.018	1.409.394.972
	Các khoản tương đương tiền	-	23.000.000.000
		7.579.580.019	33.208.143.271

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng USD	32.797,58	745.161.018

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	69.000.000.000	69.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
	69.000.000.000	69.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Liên Doanh Vận tải Thủy Sea Sài Gòn	18.983.934.769	(18.983.934.769)	(*)	18.983.934.769	(18.983.934.769)	(*)
(a)						
Công ty TNHH Dịch Vụ Công ten nơ Erria (b)	7.132.975.834	-	(*)	6.261.274.672	-	(*)
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh (c)	45.503.474.296	-	(*)	42.739.443.732	-	(*)
Cộng	71.620.384.899	(18.983.934.769)	(*)	67.984.653.173	(18.983.934.769)	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP TM DV Quảng Trường Quốc Tế (d)	12.000.000.000	-	(*)	12.000.000.000	-	(*)
Cộng	12.000.000.000	-	(*)	12.000.000.000	-	(*)
	83.620.384.899	(18.983.934.769)	(*)	79.984.653.173	(18.983.934.769)	(*)

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

(a) Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, vốn góp của Tập đoàn trong Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Công ty Liên doanh Vận tải Thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

(b) Công ty TNHH Dịch vụ Công ten nơ Erria

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000296 thay đổi lần thứ 2 ngày 11 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi tên Công ty TNHH APM – Saigon Shipping thành Công ty TNHH Dịch vụ Công ten nơ Erria, vốn góp của Tập đoàn trong Công ty TNHH Dịch vụ Công ten nơ Erria là 490.000 USD (vốn điều lệ 1.000.000 USD), tương đương 49% vốn điều lệ. Tập đoàn đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

(c) Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000401 thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 30 tháng 6 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty TNHH Giao nhận kho vận Bình Minh là 66.000.000.000 VND tương đương 4.000.000 USD, vốn góp của Tập đoàn trong Công ty TNHH Giao nhận kho vận Bình Minh là 33.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Tập đoàn đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(d) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quảng Trường Quốc Tế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308976796 thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 3 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần TM DV Quảng Trường Quốc Tế là 12.000.000.000 VND, tương đương với 4% vốn điều lệ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã góp đủ vốn theo giấy chứng nhận đầu tư.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng – bên liên quan		
Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh	1.098.243.838	1.005.618.265
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	132.490.097	258.986.268
Phải thu khách hàng – các tổ chức khác		
Công ty TNHH Hansworld Việt Nam	2.260.428.890	-
Công ty TNHH Vận tải KAS Hà Nội	2.419.973.000	1.253.011.943
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Xuất khẩu Tường Lân	157.790.296	-
Công ty cổ phần Lâm Đặc sản Xuất Khẩu Quảng Nam	240.895.368	-
Chi nhánh Công ty TNHH KGL Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	179.381.000	-
Công ty TNHH MTV TM & DV Du lịch Trung Hiền	154.730.000	-
Công ty TNHH Đại Vũ	123.869.660	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tiến Đạt Thịnh	116.565.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.318.669.231	8.381.794.106
	12.203.036.380	10.899.410.582
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(531.716.743)	(531.716.743)
Giá trị thuần	11.671.319.637	10.367.693.839

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước cho người bán - các tổ chức khác		
Các nhà cung cấp trong nước	1.120.240.657	759.628.575
Các nhà cung cấp nước ngoài	41.274.405	42.763.602
	1.161.515.062	802.392.177
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(148.453.783)	(148.453.783)
	1.013.061.279	653.938.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh	40.312.042	-	54.335.518	-
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	97.362.832	-	225.323.147	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	(921.770.041)	921.770.041	(921.770.041)
Công ty TNHH Hansworld Việt Nam	2.355.711.033	-	1.435.614.117	-
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logictics	1.497.027.581	-	715.972.657	-
Công ty Maersk	11.058.186.369	-	6.299.161.467	-
Phải thu về cổ phần hóa	289.575.297	-	321.614.714	-
Tạm ứng nhân viên	495.051.177	-	571.373.497	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)	81.000.000	-	6.000.000	-
Bảo hiểm xã hội nợ thừa	101.995.581	-	113.747.131	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.422.232.423	(692.597.639)	1.895.138.604	(692.597.639)
	25.209.279.123	(7.463.422.427)	18.409.105.640	(7.463.422.427)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	45.000.000	45.000.000
	45.000.000	45.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.6 Nợ xấu

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	322.801.164	68.897.507	(531.716.743)	322.801.164	68.897.507	(531.716.743)
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>						
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	56.860.500	(132.674.500)	189.535.000	56.860.500	(132.674.500)
Công ty TNHH TM & VTB Nhật & Nam	25.534.752	-	(25.534.752)	25.534.752	-	(25.534.752)
Công ty TNHH Hiệp Long	42.950.000	-	(42.950.000)	42.950.000	-	(42.950.000)
Các khách hàng khác	342.594.498	12.037.007	(330.557.491)	342.594.498	12.037.007	(330.557.491)
Trả trước người bán	167.213.352	18.759.569	(148.453.783)	167.213.352	18.759.569	(148.453.783)
<i>Trả trước cho người bán khác</i>						
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	-	(90.000.000)	90.000.000	-	(90.000.000)
Công ty TNHH Mitsui OSK Line VN	37.519.139	18.759.569	(18.759.570)	37.519.139	18.759.569	(18.759.570)
Nhà cung cấp khác	39.694.213	-	(39.694.213)	39.694.213	-	(39.694.213)
Phải thu khác	7.463.422.427	-	(7.463.422.427)	7.463.422.427	-	(7.463.422.427)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>						
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)	5.849.054.747	-	(5.849.054.747)
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	-	(921.770.041)	921.770.041	-	(921.770.041)
Đồng Xuân Trường	73.700.000	-	(73.700.000)	73.700.000	-	(73.700.000)
Các khách hàng khác	618.897.639	-	(618.897.639)	618.897.639	-	(618.897.639)
Cộng	8.231.250.029	87.657.076	(8.143.592.953)	8.231.250.029	87.657.076	(8.143.592.953)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	239.726.848	-	121.369.875	-
Công cụ, dụng cụ	726.449.669	-	728.669.669	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	390.955.290	-	-	-
Hàng hóa	96.506.132	-	75.000.000	-
	1.453.637.939	-	925.039.544	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí tàu Long Phú I & II	28.712.670	15.277.000
Chi phí sửa chữa trung tâm kho vận	319.238.269	98.032.227
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Hải Phòng	195.218.461	265.715.050
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Qui Nhơn	2.578.173	36.308.535
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Cần Thơ	4.166.000	-
Chi phí trả trước văn phòng	39.534.280	38.747.366
Chi phí trả trước khác	356.153.580	206.625.910
	945.601.433	660.706.088

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí trả trước tàu Long Phú I & II	139.006.000	62.924.500
Quyền sử dụng đất 13.753 m ² bãi Container	2.148.207.301	2.240.872.081
Chi phí trả trước trung tâm kho vận	586.025.658	699.936.760
Chi phí trả trước Chi nhánh Hải Phòng	81.485.237	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	10.486.390	76.961.326
Công cụ, dụng cụ	353.171.756	55.713.560
	3.318.382.342	3.136.408.227

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	15.575.584.626	3.370.691.246	31.790.214.007	1.077.819.475	2.700.016.711	54.514.326.065
Tăng xuất từ kho hàng hóa	-	-	-	-	698.130.972	698.130.972
Giảm nhập lại kho hàng hóa	-	-	-	-	(643.145.938)	(643.145.938)
Thanh lý	-	-	(401.402.518)	-	-	(401.402.518)
Tại 31/12/2016	15.575.584.626	3.370.691.246	31.388.811.489	1.077.819.475	2.755.001.745	54.167.908.581
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2016	11.459.275.850	2.588.320.622	19.928.315.855	582.273.978	670.988.209	35.229.174.514
Khấu hao trong năm	1.046.272.024	153.129.396	2.269.800.811	13.414.860	297.074.890	3.779.691.981
Giảm nhập lại kho hàng hóa	-	-	-	-	(120.818.412)	(120.818.412)
Thanh lý	-	-	(401.402.518)	-	-	(401.402.518)
Tại 31/12/2016	12.505.547.874	2.741.450.018	21.796.714.148	595.688.838	847.244.687	38.486.645.565
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	4.116.308.776	782.370.624	11.861.898.152	495.545.497	2.029.028.502	19.285.151.551
Tại 31/12/2016	3.070.036.752	629.241.228	9.592.097.341	482.130.637	1.907.757.058	15.681.263.016

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2016 có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 12.538.130.909 VND (tại ngày 31/12/2015 là 10.362.397.179 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Như trình bày tại thuyết minh số 5.18, Tập đoàn đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là 577.537.340 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	10.314.690.000	188.242.108	10.502.932.108
Mua mới	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	10.314.690.000	188.242.108	10.502.932.108
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	-	141.130.996	141.130.996
Khấu hao trong năm	-	9.999.996	9.999.996
Tại ngày 31/12/2016	-	151.130.992	151.130.992
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	10.314.690.000	47.111.112	10.361.801.112
Tại ngày 31/12/2016	10.314.690.000	37.111.116	10.351.801.116

5.11 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Mua mới	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	4.155.703.174	13.983.750.228	18.139.453.402
Khấu hao trong năm	194.681.976	1.118.575.740	1.313.257.716
Tại ngày 31/12/2016	4.350.385.150	15.102.325.968	19.452.711.118
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	4.837.000.826	3.986.401.114	8.823.401.940
Tại ngày 31/12/2016	4.642.318.850	2.867.825.374	7.510.144.224

Bao gồm trong bất động sản đầu tư có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại ngày 01/01/2016	-	637.015.000	637.015.000
Tại ngày 31/12/2016	-	637.015.000	637.015.000

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế/ Tồn thất do suy giảm giá trị VND	Giá trị còn lại VND
Kho CFS1	7.460.385.075	6.515.730.218	944.654.857
Kho CFS2	9.872.751.267	7.949.580.750	1.923.170.517
Kho Số 3 Tôn Thất Thuyết	637.015.000	637.015.000	-
Quyền sử dụng đất 14.000m ² xây dựng kho CFS 01	4.496.352.000	2.324.008.930	2.172.343.070
Quyền sử dụng đất 14.000m ² xây dựng kho CFS 01	4.496.352.000	2.026.376.220	2.469.975.780
	26.962.855.342	19.452.711.118	7.510.144.224

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ việc cho thuê	25.304.204.602	22.144.667.209
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	15.807.715.059	10.980.229.920
Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	-	-
5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công trình mở rộng trung tâm kho vận (*)	9.455.016.628	7.504.946.510
	9.455.016.628	7.504.946.510

(*) Bao gồm chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng trong Dự án xây dựng bãi container cho Trung tâm Kho vận.

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Cảng Vụ thành phố Hồ Chí Minh	450.386.289	150.313.814
Công ty CP Greating Fortune Logistics	1.174.719.718	-
Công ty Hoa tiêu Khu vực II	625.377.004	429.948.931
Công ty TNHH Vận tải TM Sơn Tùng Hải Phòng	2.022.224.500	365.236.069
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Trường Giang	302.050.979	-
Công ty CP XNK và Vận tải Thủy Triều	548.680.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Nguyễn Ngọc	305.550.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	220.134.200	190.796.100
Công ty TNHH Vận tải Nội địa TOTA	199.078.800	-
Doanh nghiệp Tư nhân Garage Hùng	170.024.800	131.539.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hòa Khánh	114.720.000	135.229.000
Các nhà cung cấp khác	3.411.414.102	4.209.764.276
	9.544.360.392	5.612.827.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước của các khách hàng khác	177.198.770	410.539.429
Các nhà cung cấp trong nước	-	-
Các nhà cung cấp nước ngoài	-	-
	<u>177.198.770</u>	<u>410.539.429</u>

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp / Kết chuyển VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT đầu ra	403.759.720	-	7.603.932.199	(7.823.235.682)	184.456.237	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.646.307	(24.476.500)	329.140.027	(241.347.255)	90.439.079	(24.476.500)
Thuế thu nhập cá nhân	5.090.734	(25.227.156)	249.389.716	(284.231.923)	379.527	(55.358.156)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.353.691.640	-	1.987.258.452	(1.491.041.152)	2.849.908.940	-
Các loại thuế khác	429.370.709	-	112.624.000	(135.152.000)	406.842.709	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	(6.499.576)	84.574.486	(84.574.486)	-	(6.499.576)
	<u>3.194.559.110</u>	<u>(56.203.232)</u>	<u>10.366.918.880</u>	<u>(10.059.582.498)</u>	<u>3.532.026.492</u>	<u>(86.334.232)</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.425.298.839	16.593.158.345
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.094.137.905	909.170.607
Các khoản điều chỉnh giảm	(147.236)	(38.441)
Thu nhập không tính thuế	(4.649.898.297)	(5.607.280.718)
Thu nhập chịu thuế	15.869.391.211	11.895.009.793
Lỗi các năm trước được chuyển	(14.672.151.216)	(11.882.981.127)
Thu nhập tính thuế	1.197.239.995	12.028.666
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	239.447.999	2.646.307
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	89.692.028	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	329.140.027	2.646.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí lãi vay	4.182.521	6.558.352
Điện, nước, dịch vụ mua ngoài	120.000.000	60.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	647.200	21.417.450
	124.829.721	87.975.802

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quảng Trường Quốc Tế	11.200.000.000	11.200.000.000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	2.169.725.320	2.176.925.940
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	16.558.264	10.044.495
Bảo hiểm xã hội	299.600	-
Bảo hiểm thất nghiệp	19.009.747	18.854.897
Nhận ký quỹ, ký cược	680.610.000	472.000.000
Các khoản phải trả khác	291.135.444	173.770.744
	14.377.338.375	14.051.596.076

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Bản Việt - (a) CN Đà Nẵng	3.369.856.576	3.369.856.576	3.570.270.371	3.570.270.371
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Đà Nẵng đến hạn trả	-	-	540.000.000	540.000.000
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội đến hạn trả	147.600.000	147.600.000	189.572.500	189.572.500
	3.517.456.576	3.517.456.576	4.299.842.871	4.299.842.871

- (a) Vay ngắn hạn Chi nhánh Ngân hàng TMCP Bản Việt tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 098/00516/01.HĐCHMTDDC ngày 15 tháng 11 năm 2016 với thời hạn vay 12 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo là quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu B1-6 Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2016	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Đà Nẵng	3.570.270.371	19.592.516.311	(19.792.930.106)	3.369.856.576
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Đà Nẵng đến hạn trả	540.000.000	-	(540.000.000)	-
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội đến hạn trả	189.572.500	148.327.500	(190.300.000)	147.600.000
	4.299.842.871	19.740.843.811	(20.523.230.106)	3.517.456.576

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác

Ngân hàng TMCP Quân Đội (b)	84.300.000	84.300.000	232.627.500	232.627.500
-----------------------------	------------	------------	-------------	-------------

- (b) Vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân Đội tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 184.14.304.684530.TD ngày 16 tháng 7 năm 2014 với thời hạn vay 48 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo nhãn hiệu ChengLong. Lãi suất cho vay: tại thời điểm ban đầu là 10,5%/năm, điều chỉnh lần đầu sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân và sau đó cứ 3 tháng điều chỉnh 1 lần. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2016	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Quân Đội	232.627.500	-	(148.327.500)	84.300.000

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2016	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	(55.707.255)	754.240.000	(333.100.000)	365.432.745
Quỹ phúc lợi	(50.998.369)	245.760.000	(158.139.500)	36.622.131
	(106.705.624)	1.000.000.000	(491.239.500)	402.054.876

5.20 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chênh lệch lãi đánh giá tài sản	2.823.983.638	3.000.482.616
	2.823.983.638	3.000.482.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	144.200.000.000	11.436.551.000	14.900.205.997	(26.251.862.044)	6.477.733.736	150.762.628.689
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	16.304.754.907	262.183.770	16.566.938.677
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	(733.618.425)	-	(733.618.425)
Số dư tại ngày 31/12/2015	144.200.000.000	11.436.551.000	14.900.205.997	(10.880.725.562)	6.739.917.506	166.395.948.941
Số dư tại ngày 01/01/2016	144.200.000.000	11.436.551.000	14.900.205.997	(10.880.725.562)	6.739.917.506	166.395.948.941
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	18.715.479.235	380.679.577	19.096.158.812
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	144.200.000.000	11.436.551.000	14.900.205.997	6.834.753.673	7.120.597.083	184.492.107.753

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016			01/01/2016		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	7.354.200	73.542.000.000	51,00	7.354.200	73.542.000.000	51,00
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	5.048.754	50.487.540.000	35,01	-	-	-
Công ty Erria A/S	-	-	-	3.972.344	39.723.440.000	27,55
Công ty TNHH Á Châu Erria	-	-	-	976.410	9.764.100.000	6,77
Các cổ đồng khác	2.017.046	20.170.460.000	13,99	2.117.046	21.170.460.000	14,68
	14.420.000	144.200.000.000	100,00	14.420.000	144.200.000.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.21.3 Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.420.000	14.420.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.21.4 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng ("Saigonship Đà Nẵng").

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại Saigonship Đà Nẵng được xác định như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn điều lệ của công ty con (Saigonship Đà Nẵng)	16.035.000.000	16.035.000.000
Trong đó:		
<i>Vốn phân bổ cho công ty Mẹ</i>	9.050.000.000	9.050.000.000
<i>Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát</i>	6.985.000.000	6.985.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	43,56%	43,56%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016 như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn điều lệ	6.985.000.000	6.985.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	135.597.083	(245.082.494)
	7.120.597.083	6.739.917.506

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm của Saigonship Đà Nẵng	873.900.791	601.877.846
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	380.679.577	262.183.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.22.1 Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
Đô la Mỹ (USD)	32.797,58	24.986,79

5.22.2 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Diện tích m ²	Trong vòng 1 năm VND	Từ 2 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Số 9 Nguyễn Công Trứ	574	242.457.600	727.372.800	-	969.830.400
Số 9 Nguyễn Công Trứ	254	20.116.800	60.350.400	-	80.467.200
Số 3 Tôn Thất Thuyết	643	78.703.200	236.109.600	-	314.812.800
Linh Xuân, Thủ Đức	6.480	124.416.000	497.664.000	4.810.752.000	5.432.832.000
Linh Xuân, Thủ Đức	39.919	996.378.240	3.985.512.960	28.562.842.880	33.544.734.080
		1.462.071.840	5.507.009.760	33.373.594.880	40.342.676.480

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu khai thác tàu sông	2.859.608.180	3.066.242.743
Doanh thu dịch vụ hàng hải	1.642.674.884	2.519.711.015
Doanh thu dịch vụ vận tải nội địa	57.193.351.398	57.838.730.672
Doanh thu dịch vụ kho vận	26.244.509.590	25.024.569.880
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.689.532.800	1.665.312.000
Doanh thu bán hàng	1.909.713.636	1.686.754.095
Doanh thu khác	3.684.124.437	2.475.621.991
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	95.223.514.925	94.276.942.396

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV	2.958.631.063	2.279.332.877
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	14.852.280.990	6.976.741.257
	17.810.912.053	9.256.074.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn khai thác tàu sông	3.224.233.833	3.421.539.817
Giá vốn dịch vụ hàng hải	1.152.551.640	949.482.765
Giá vốn dịch vụ vận tải nội địa	53.530.050.543	55.724.675.741
Giá vốn dịch vụ kho vận	16.264.642.850	13.294.368.956
Giá vốn cho thuê văn phòng	724.880.960	559.115.030
Giá vốn hàng bán	1.684.685.092	1.508.770.018
Giá vốn khác	2.975.194.389	2.098.785.712
	79.556.239.307	77.556.738.039

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.053.250.729	2.153.719.099
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.959.855.654
Lãi chênh lệch tỷ giá	669.174.790	453.188.782
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	16.428.349	1.515.489
	3.738.853.868	5.568.279.024

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	377.859.234	561.288.566
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.678.726	94.131.404
	389.537.960	655.419.970

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	3.612.990.316	3.660.084.419
Chi phí vật liệu, bao bì	77.201.368	48.883.713
Chi phí đồ dùng văn phòng	218.090.703	282.714.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	515.834.068	444.342.848
Chi phí dự phòng	22.112.364	344.154.686
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.230.712.419	2.166.813.638
	6.676.941.238	6.987.057.562

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi từ thanh lý nhượng bán tài sản	191.840.909	390.158.637
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	11.345.454	-
Thu nhập khác	39.355.289	28.236.116
	242.541.652	418.394.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.7 Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi trợ cấp tai nạn lao động	137.050.000	-
Tiền phạt	98.006.043	-
Chi phí bán công cụ, dụng cụ	3.618.615	-
Chi phí khác	28.898.235	57.488.385
	267.572.893	57.488.385

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	18.715.479.235	16.304.754.907
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.000.000.000)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.715.479.235	16.304.754.907
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	14.420.000	14.420.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.229	1.131

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2016 Cổ phiếu	Năm 2015 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	14.420.000	14.420.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.420.000	14.420.000

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.384.319.902	6.620.867.955
Chi phí nhân công	12.385.404.606	12.400.271.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.102.949.693	4.907.077.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.251.514.780	56.759.467.682
Chi phí khác	5.953.885.507	2.388.694.101
	85.078.074.488	83.076.378.338

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.797,58

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách quan tâm đến tình hình hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của các công ty đầu tư.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và phải trả cho các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Các khoản vay	3.517.456.576	84.300.000	3.601.756.576
Phải trả người bán - tổ chức và cá nhân khác	9.544.360.392	-	9.544.360.392
Phải trả khác và chi phí phải trả	14.502.168.096	-	14.502.168.096
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	-	177.395.400	177.395.400
	27.563.985.064	261.695.400	27.825.680.464
Ngày 01 tháng 01 năm 2016			
Các khoản vay	4.299.842.871	232.627.500	4.532.470.371
Phải trả người bán - tổ chức và cá nhân khác	5.612.827.190	-	5.612.827.190
Phải trả khác và chi phí phải trả	14.139.571.878	-	14.139.571.878
Các khoản nhận ký quỹ ký cược	-	177.395.400	177.395.400
	24.052.241.939	410.022.900	24.462.264.839

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đã cầm cố một số phương tiện vận tải vào các khoản vay (xem thuyết minh số 5.9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	69.000.000.000	32.000.000.000	69.000.000.000	32.000.000.000
Phải thu khách hàng	10.972.302.445	9.634.806.049	10.440.585.702	9.103.089.306
Phải thu các bên liên quan	7.217.463.556	7.393.317.945	1.368.408.809	1.544.263.198
Phải thu khác	19.222.549.502	12.280.392.228	17.608.181.822	10.666.024.548
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư dài hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.579.580.019	33.208.143.271	7.579.580.019	33.208.143.271
	125.991.895.522	106.516.659.493	117.996.756.352	98.521.520.323
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	3.601.756.576	4.532.470.371	3.601.756.576	4.532.470.371
Phải trả người bán	9.544.360.392	5.612.827.190	9.544.360.392	5.612.827.190
Phải trả khác và chi phí phải trả	14.502.168.096	14.139.571.878	14.502.168.096	14.139.571.878
Phải trả khác	177.395.400	177.395.400	177.395.400	177.395.400
	27.825.680.464	24.462.264.839	27.825.680.464	24.462.264.839

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được xác định dựa trên giá gốc trừ cho chi phí dự phòng đã trích lập mà không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

v. Phòng ngừa rủi ro

Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Ban Tổng Giám đốc	1.249.000.000	946.000.000
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	180.000.000	187.000.000
	1.429.000.000	1.133.000.000

8.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV			673.917.071
	Trả lãi phạt nộp chậm sau cổ phần hóa		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.958.631.063	2.279.332.877
	Thu tiền chi hộ	1.966.734.097	1.472.150.941
	Chi hộ	1.838.773.782	1.688.032.839
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh			
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.852.280.990	6.976.741.257
	Chi hộ	723.162.288	506.125.230
	Đã thu chi hộ	737.185.764	451.789.712
	Cổ tức được chia	3.298.449.088	2.959.855.654

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV			
	Phải thu ngắn hạn	132.490.097	258.986.268
	Phải thu khác	97.362.832	225.323.147
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh			
	Phải thu ngắn hạn	1.098.243.838	1.005.618.265
	Phải thu khác	40.312.0C42	54.335.518
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon			
	Phải thu khác	5.849.054.747	5.849.054.747
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quảng Trường Quốc Tế			
	Phải trả khác	11.200.000.000	11.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

8.2. Thông tin bộ phận

8.2.1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh (chi tiết xem 6.1 và 6.2).

8.2.2. Bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Cần Thơ VND	Hải Phòng VND	Quy Nhơn VND	TP. Hồ Chí Minh VND	Đà Nẵng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016							
Doanh thu thuần							
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	152.807.277	32.959.320.457	631.612.430	41.622.561.058	20.365.803.696	(508.589.993)	95.223.514.925
Chi phí	214.363.067	31.548.992.346	581.574.150	30.407.790.280	17.312.109.457	(508.589.993)	79.556.239.307
Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	188.326.391	31.262.907.503	568.552.068	26.640.266.088	17.312.109.457	(508.589.993)	75.463.571.514
Chi phí khấu hao	26.036.676	286.084.843	13.022.082	3.767.524.192	-	-	4.092.667.793
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(61.555.790)	1.410.328.111	50.038.280	11.214.770.778	3.053.694.239	-	15.667.275.618
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015							
Doanh thu thuần							
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	101.217.276	32.598.176.099	700.555.244	40.666.142.136	20.548.111.637	(337.259.996)	94.276.942.396
Chi phí	132.105.058	19.164.640.400	1.089.080.157	1.089.080.157	22.165.795.436	(408.109.091)	77.556.738.039
Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	157.573.181	31.407.725.339	812.574.784	24.417.444.687	16.635.945.732	(337.259.996)	73.094.003.727
Chi phí khấu hao	26.036.676	253.840.656	8.681.368	3.314.751.462	859.424.150	-	4.462.734.312
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(30.887.782)	13.433.535.699	(388.524.913)	39.577.061.979	(1.617.683.799)	70.849.095	16.720.204.357

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN
Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Chi tiêu	Cần Thơ VND	Hải Phòng VND	Quy Nhơn VND	TP. Hồ Chí Minh VND	Đà Nẵng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016							
Tài sản bộ phận	429.279.392	12.916.749.003	1.068.988.952	184.483.567.185	22.885.388.093	(2.888.654.567)	218.895.318.058
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	429.279.392	12.916.749.003	1.068.988.952	184.483.567.185	22.885.388.093	(2.888.654.567)	218.895.318.058
Nợ phải trả bộ phận	35.755.904	4.045.113.817	59.221.180	22.727.100.801	6.539.106.886	2.786.519.429	36.192.818.017
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	35.755.904	4.045.113.817	59.221.180	22.727.100.801	6.539.106.886	2.786.519.429	36.192.818.017
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015							
Tài sản bộ phận	414.977.306	12.427.221.722	908.240.525	164.898.214.408	22.818.429.685	(2.476.890.220)	198.990.193.426
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	414.977.306	12.427.221.722	908.240.525	164.898.214.408	22.818.429.685	(2.476.890.220)	198.990.193.426
Nợ phải trả bộ phận	12.601.877	291.611.415	29.161.663	22.154.694.987	7.346.049.269	2.760.125.274	32.594.244.485
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	12.601.877	291.611.415	29.161.663	22.154.694.987	7.346.049.269	2.760.125.274	32.594.244.485



CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI BIÊN SÀI GÒN

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

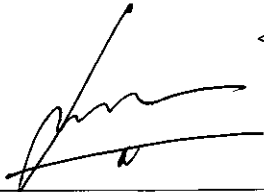
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

8.3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

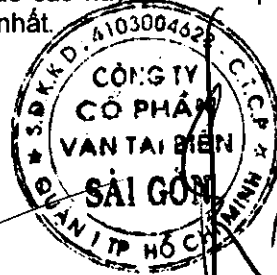
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất (ngày 31 tháng 12 năm 2016) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



DƯƠNG THỊ HOÀI NAM
Người lập biểu



VƯƠNG ĐỨC LÂN
Kế toán trưởng



ĐỖ NGỌC LÂM
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2017